

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
Quý cổ đông Công ty CP Nhựa Việt Nam**

Công ty: CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

Trụ sở chính: 300B Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Tp.HCM

Điện thoại: 08 – 39453301 – 39453302

Fax: 08 – 39453298

Người thực hiện công bố thông tin/người được ủy quyền: Trịnh Thị Mai Hương

Địa chỉ: 224 – Tổ 4 – Phường Kiến Hưng – Quận Hà Đông – TP.Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0901367123

Fax: 028 – 39453298

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025 Công ty mẹ và Hợp nhất của Công ty cổ phần Nhựa Việt Nam.
2. Công văn giải trình số 223/CV-NVN-TCKT ngày 30/07/2025 về việc giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh Quý 2.2025 so với Quý 2.2024 của Báo cáo riêng và hợp nhất.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày **30/07/2025** tại đường dẫn www.vinaplast.com.vn/quanhecodong/baocaotaichinh.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



Trịnh Thị Mai Hương

Mẫu số 01-A

CÔNG TY CP NHỰA VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 224 /CBTT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2025.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Nhựa Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**

- Mã chứng khoán: **VNP**
- Địa chỉ: 300B Nguyễn Tất Thành – Phường 13 – Quận 4 – TP.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.39453301 Fax: 028.39453298
- Email: vinaplast@vinaplast.com.vn Website: www.vinaplast.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/07/2025 tại đường dẫn: <http://vinaplast.com.vn/chuyen-muc/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2 năm 2025
- Văn bản giải trình số 223./CV-NVN-TCKT

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Hoàng Minh Sơn

Số: 223 /CV-NVN-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh
Quý 2/2025 so với Quý 2/2024

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam xin giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2/2025 so với Quý 2/2024 như sau:

1/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

+ Đối với báo cáo tài chính riêng của Công ty :

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2/2025 lãi: (1.740.888.223) đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2/2024 lãi: 12.260.210.274 đồng

Nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm trước :

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm: Do nhu cầu thị trường giảm, cạnh tranh gia tăng khiến doanh thu trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm trước.

+ Giá vốn hàng bán tăng do trong kỳ Công ty phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các mặt hàng bị giảm giá trị làm ảnh hưởng đến biên lợi nhuận.

+ Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước do quý này không phát sinh khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty liên doanh như quý 2/2024.

+ Đối với báo cáo tài chính Hợp Nhất:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2/2025 lãi: 5.161.211.136 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2/2024 lãi: 9.865.525.806 đồng

Nguyên nhân lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm trước:

+ Doanh thu hợp nhất giảm: Doanh thu tại công ty mẹ và công ty con sụt giảm do nhu cầu thị trường giảm, cạnh tranh gia tăng khiến doanh thu trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, trong cùng kỳ năm trước Công ty có ghi nhận hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho nên biên lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm nay.

2/ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

+ Đối với báo cáo tài chính riêng của Công ty :

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2/2025 lỗ: **(1.740.888.223) đồng**
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2/2024 lãi: **12.260.210.274 đồng**

Nguyên nhân lợi nhuận quý 2/2025 lỗ chủ yếu như sau:

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm: Do nhu cầu thị trường giảm, cạnh tranh gia tăng khiến doanh thu trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm trước.

+ Giá vốn hàng bán tăng do giá nguyên liệu đầu vào tăng cao, chi phí logistics tăng. Bên cạnh đó, trong kỳ Công ty phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các mặt hàng bị giảm giá trị làm ảnh hưởng đến biên lợi nhuận.

+ Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước do quý này không phát sinh khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty liên doanh như quý 2/2024.

Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam làm văn bản giải trình đề Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước , Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT, VP



HOÀNG MINH SƠN

CÔNG TY CP NHỰA VIỆT NAM

XXXXXXXXXXXX & XXXXXXXXXXXX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2025

TP, Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		154,220,815,439	186,103,480,037
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41,394,427,680	10,390,656,118
1. Tiền	111	V.01	2,094,427,680	10,390,656,118
2. Các khoản tương đương tiền	112		39,300,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	73,690,948,674	133,643,197,468
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		73,690,948,674	133,643,197,468
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15,389,008,297	7,103,981,040
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		62,785,501,025	63,971,484,660
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		866,276,012	963,900,281
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	1,616,948,069	1,616,948,069
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		13,685,902,531	4,866,255,124
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(63,565,619,340)	(64,314,607,094)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		15,375,544,768	26,462,266,179
1. Hàng tồn kho	141	V.04	20,078,942,115	30,282,604,561
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4,703,397,347)	(3,820,338,382)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,370,886,020	8,503,379,232
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		174,889,000	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8,148,761,088	8,456,143,300
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	47,235,932	47,235,932
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		132,054,267,373	132,161,807,635
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21,040,000,000	21,040,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		21,040,000,000	21,040,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		280,014,102	292,316,580
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	280,014,102	292,316,580
- Nguyên giá	222		106,949,392,875	107,304,130,464
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(106,669,378,773)	(107,011,813,884)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	0
- Nguyên giá	228		2,989,290,120	2,989,290,120
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,989,290,120)	(2,989,290,120)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		105,497,539,168	105,497,539,168
1. Đầu tư vào công ty con	251		33,023,687,895	33,023,687,895
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		121,946,480,594	121,946,480,594
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	254		(49,472,629,321)	(49,472,629,321)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,236,714,103	5,331,951,887
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5,236,714,103	5,331,951,887
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		286,275,082,812	318,265,287,672

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		53,643,360,217	58,266,436,847
I. Nợ ngắn hạn	310		53,297,731,417	58,266,436,847
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		160,579,734	4,039,083,344
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		121,997,600	675,383,924
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	10,188,073,956	9,994,986,773
4. Phải trả người lao động	314		469,565,197	1,038,759,417
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1,640,196,000	2,309,368,318
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	39,779,543,641	1,263,169,287
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	-	38,281,026,495
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		937,775,289	664,659,289
II. Nợ dài hạn	330		345,628,800	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		345,628,800	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		232,631,722,595	259,998,850,825
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	232,631,722,595	259,998,850,825
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		194,289,130,000	194,289,130,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		194,289,130,000	194,289,130,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38,342,592,595	65,709,720,825
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		25,978,394,825	54,161,675,049
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		12,364,197,770	11,548,045,776
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		286,275,082,812	318,265,287,672

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2025

Kế toán trưởng / Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TRẦN THỊ PHỤNG

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



HOÀNG MINH SƠN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 Năm 2025

Đơn vị tính: đồng						
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	10,246,961,086	23,774,719,018	24,731,138,963	44,344,946,696
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10,246,961,086	23,774,719,018	24,731,138,963	44,344,946,696
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	11,109,657,523	15,668,617,313	24,572,479,008	35,371,567,692
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		(862,696,437)	8,106,101,705	158,659,955	8,973,379,004
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,381,598,130	7,037,616,324	17,237,673,170	8,873,895,686
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	37,930,973	921,222,634	1,074,235,399	1,739,503,021
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21,567,695	615,170,155	346,608,676	1,388,766,599
8. Chi phí bán hàng	24		345,678,160	596,068,081	724,232,886	1,197,837,020
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,876,180,783	1,373,777,040	3,233,667,070	2,241,592,929
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (25+26))	30		(1,740,888,223)	12,252,650,274	12,364,197,770	12,668,341,720
11. Thu nhập khác	31		-	7,560,000	-	7,560,000
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	7,560,000	-	7,560,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(1,740,888,223)	12,260,210,274	12,364,197,770	12,675,901,720
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(1,740,888,223)	12,260,210,274	12,364,197,770	12,675,901,720

Kế toán trưởng / Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TRẦN THỊ PHỤNG

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2025

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



HOÀNG MINH SƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12,364,197,770	12,675,901,720
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		12,302,478	107,540,262
- Các khoản dự phòng	03		134,071,211	(9,517,827,213)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		621,782,109	(213,541,935)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14,335,117,950)	(8,648,062,751)
- Chi phí lãi vay	06		346,608,676	1,388,766,599
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(856,155,706)	(4,207,223,318)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,042,467,895)	(1,473,239,968)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10,203,662,446	26,897,699,097
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4,961,626,537)	326,081,354
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		95,237,784	0
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,034,101,062)	(1,811,985,911)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(600,384,000)	(686,208,333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,804,165,030	19,045,122,921
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(71,064,818,645)	(117,729,540,647)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		131,017,067,439	104,757,795,873
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,148,928,554	10,549,569,318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		68,101,177,348	(2,422,175,456)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38,907,978,294)	(28,188,014,089)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(38,907,978,294)	(28,188,014,089)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		30,997,364,084	(11,565,066,624)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,390,656,118	28,412,006,247
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6,407,478	125,740,955
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		41,394,427,680	16,972,680,578

Kế toán trưởng / Người lập biểu
(Ký, họ tên)



TRẦN THỊ PHỤNG

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2025
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



HOÀNG MINH SƠN

TÊN DOANH NGHIỆP: CÔNG TY CP NHỰA VIỆT NAM
ĐỊA CHỈ: 300B Nguyễn Tất Thành, Q.4, TP.HCM
MST: 0300381966

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2/2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26 tháng 7 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04 tháng 9 năm 2008 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300381966 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 05 ngày 14 tháng 7 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ nhựa;
 - Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại;
 - Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
 - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
 - In ấn, quảng cáo;
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
 - Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
 - Bán lẻ hàng hoá trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Tái chế phế liệu, Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Sản xuất thiết bị điện khác;
 - Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, Vận tải hành khách đường bộ khác, Bốc xếp hàng hoá;
 - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
 - Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
 - Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh sản phẩm từ nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	Lô K-3-CN, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị trấn Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	99,52	99,52	Sản xuất sản phẩm từ plastic
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An	Số 18C Phạm Đình Hồ, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	100	100	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam	300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một	300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh thương mại
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	320 Bến Vân Đồn, Phường 2, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	20,69	20,69	Sản xuất sản phẩm từ plastic
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương	27,51	27,51	Sản xuất hạt nhựa PVC

Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai	15	15	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Nhựa PVC.
--	--	----	----	---

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam - Xi nghiệp Thương mại Dịch vụ Nhựa Số Một	403 Nguyễn Thái Bình, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng được lập và công bố cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất, theo đó để có thông tin đầy đủ thì người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luông tiền) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.
Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty con
Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.
Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.
Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.
Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.
Các khoản cho vay
Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.
Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:
Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước theo hợp đồng thuê lại đất ngày 27 tháng 6 năm 2006 với Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
Tài sản cố định hữu hình và khấu hao
Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 38
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.
Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:
Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng có thời hạn, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 25 năm.

Chương trình phần mềm máy tính

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian sử dụng hữu ích.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: Phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả: Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác: Phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua. Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và công bố cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, do đó Công ty không trình bày giao dịch với các bên liên quan trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Danh sách các bên liên quan của Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước - Công ty TNHH	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina	Công ty liên doanh
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, quản lý và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh thương mại các mặt hàng nhựa tạo ra phần lớn doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Đồng thời toàn bộ hoạt động đều diễn ra tại một khu vực địa lý là khu vực miền Nam do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	158,938,814	2,941,790,528
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,935,488,866	7,448,865,590
- Tương đương tiền	39,300,000,000	-
Cộng:	41,394,427,680	10,390,656,118

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

		30/06/2025		01/01/2025	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		73,690,948,674	73,690,948,674	133,643,197,468	133,643,197,468
- Tiền gửi có kỳ hạn		73,690,948,674	73,690,948,674	133,643,197,468	133,643,197,468
		30/06/2025		01/01/2025	
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào Công ty con		33,023,687,895	(32,511,074,693)	33,023,687,895	(32,511,074,693)
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		121,946,480,594	(16,961,554,628)	121,946,480,594	(16,961,554,628)
Cộng:		154,970,168,489	(49,472,629,321)	154,970,168,489	(49,472,629,321)

6. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn :	9,276,581,412	10,462,565,047
- Công ty TNHH Công Nghiệp Hợp Phát	2,669,970,418	2,669,970,418
- Công ty TNHH In và Sản Xuất Bao Bì Đức Mỹ	3,413,387,119	4,383,600,000
- Công ty CP Nhựa Thăng Long	748,987,766	1,497,975,520
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2,444,236,109	1,911,019,109
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :	53,508,919,613	53,508,919,613
- Công ty CP Nhựa Việt Phước	4,521,514,172	4,521,514,172
- Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Trường An	1,573,647,524	1,573,647,524
- Công ty TNHH TM&DV Nhựa Số 1	56,558,848	56,558,848
- Công ty CP Nhựa Vân Đồn	47,357,199,069	47,357,199,069
Cộng	62,785,501,025	63,971,484,660

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

a. Phải thu cho vay đối tượng khác :

- Ông Nguyễn Quốc Nhựt

b. Phải thu cho vay là các bên liên quan :

- Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Trường An

- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một
Cộng

30/06/2025	01/01/2025
VND	VND
251,475,750	251,475,750
251,475,750	251,475,750
1,365,472,319	1,365,472,319
1,283,472,319	1,283,472,319
82,000,000	82,000,000
1,616,948,069	1,616,948,069

8. PHẢI THU KHÁC

a. Phải thu ngắn hạn khác

Cổ tức, lợi nhuận được chia, trong đó:

Công ty Cổ phần Nhựa Văn Đồn

Công ty Cổ phần Nhựa Việt

Phước

Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina

Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem

Ký quỹ, ký cược

Lãi dự thu

Tạm ứng

Đối tượng khác

b) Phải thu dài hạn khác

Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long (i)

Ký quỹ, ký cược

30/06/2025	01/01/2025
VND	VND
13,685,902,531	4,866,255,124
11,961,477,720	2,696,547,270
499,932,000	499,932,000
512,865,270	512,865,270
-	1,683,750,000
10,948,680,450	-
141,700,000	141,700,000
98,923,061	482,168,104
27,200,000	21,000,000
1,456,601,750	1,524,839,750
21,040,000,000	21,040,000,000
21,000,000,000	21,000,000,000
40,000,000	40,000,000

o) Đây là khoản góp vốn đầu tư vào Dự án “Trụ sở, văn phòng, trưng bày sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán cho cán bộ công nhân viên” tọa lạc tại số 360 đường Giải Phóng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội của Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long với số tiền góp vốn là 21 tỷ VND (bằng hình thức bù trừ công nợ). Dự án đã được phê duyệt đầu tư và xây dựng nhưng do tình hình tài chính khó khăn nên Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long đã ký hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng toàn bộ phần góp vốn dự án cho Công ty Cổ phần Đông Thịnh Phát để tiếp tục thực hiện dự án. Tuy nhiên, do thay đổi một số thủ tục của dự án nên đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng dự án vẫn chưa hoàn tất việc chuyển nhượng.

09- NỢ XẤU

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
a. Phải thu khách hàng	58,613,948,906	-	(58,613,948,906)	59,362,936,660	-	(59,362,936,660)
Công ty Cổ phần Nhựa Văn Đồn - Bên liên quan	47,357,199,069	-	(47,357,199,069)	47,357,199,069	-	(47,357,199,069)
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một - Bên liên quan	56,558,848	-	(56,558,848)	56,558,848	-	(56,558,848)
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước - Bên liên quan	4,521,514,172	-	(4,521,514,172)	4,521,514,172	-	(4,521,514,172)
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An - Bên liên quan	1,573,647,524	-	(1,573,647,524)	1,573,647,524	-	(1,573,647,524)
- Đối tượng khác	5,105,029,293	-	(5,105,029,293)	5,854,017,047	-	(5,854,017,047)
b. Phải thu khác	2,469,399,020	-	(2,469,399,020)	2,469,399,020	-	(2,469,399,020)
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước - Bên liên quan	512,865,270	-	(512,865,270)	512,865,270	-	(512,865,270)
Công ty Cổ phần Nhựa Văn Đồn - Bên liên quan	499,932,000	-	(499,932,000)	499,932,000	-	(499,932,000)
Các đối tượng khác	1,456,601,750	-	(1,456,601,750)	1,456,601,750	-	(1,456,601,750)
c. Phải thu về cho vay ngắn hạn	1,616,948,069	-	(1,616,948,069)	1,616,948,069	-	(1,616,948,069)
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An - Bên liên quan	1,283,472,319	-	(1,283,472,319)	1,283,472,319	-	(1,283,472,319)

Công ty TNHH MTV

Thương mại và Dịch vụ

Nhựa Sô Một - Bến liên quan

Ông Nguyễn Quốc Nhựt

d. Trả trước cho người bán

- Đối tượng khác

Cộng

82,000,000

251,475,750

865,323,345

865,323,345

63,565,619,340

(82,000,000)

(251,475,750)

(865,323,345)

(865,323,345)

(63,565,619,340)

82,000,000

251,475,750

865,323,345

865,323,345

64,314,607,094

-

-

-

-

-

(82,000,000)

(251,475,750)

(865,323,345)

(865,323,345)

(64,314,607,094)

10- HÀNG TỒN KHO

- Hàng mua đang đi đường:

- Hàng hoá:

Cộng

30/06/2025

01/01/2025

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

1,358,242,200

6,318,070,830

18,720,699,915

(4,703,397,347)

23,964,533,731

(3,820,338,382)

20,078,942,115

(4,703,397,347)

30,282,604,561

(3,820,338,382)

11- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải thu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

- Tiền thuế đất

Cộng

01/01/2025

Số phải nộp/thu
trong kỳ

Số đã thực nộp/thu
trong kỳ

30/06/2025

47,235,932

-

-

47,235,932

-

-

-

-

-

-

-

-

47,235,932

-

-

47,235,932

b. Phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu

- Thuế thu nhập cá nhân

- Tiền thuế đất

- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

-

1,149,025,513

1,149,025,513

-

8,870,564

124,982,897

106,784,714

27,068,747

-

349,778,000

174,889,000

174,889,000

9,986,116,209

4,000,000

4,000,000

9,986,116,209

9,994,986,773

1,627,786,410

1,434,699,227

10,188,073,956

12 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						0
Số dư đầu năm	3,038,218,616	102,302,078,279	694,501,247	1,052,714,595	216,617,727	107,304,130,464
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm	354,737,589	-	-	-	-	354,737,589
- Giảm khác	354,737,589	-	-	-	-	354,737,589
Số dư cuối năm	2,683,481,027	102,302,078,279	694,501,247	1,052,714,595	216,617,727	106,949,392,875
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	2,745,902,036	102,302,078,279	694,501,247	1,052,714,595	216,617,727	107,011,813,884
Tăng trong năm	12,302,478	-	-	-	-	12,302,478
- Khấu hao trong năm	12,302,478	-	-	-	-	12,302,478
- Giảm trong năm	354,737,589	-	-	-	-	354,737,589
- Giảm khác	354,737,589	-	-	-	-	354,737,589
Số dư cuối năm	2,403,466,925	102,302,078,279	694,501,247	1,052,714,595	216,617,727	106,669,378,773
Giá trị còn lại						0
- Số dư đầu năm	292,316,580	-	-	-	-	292,316,580
- Số dư cuối năm	280,014,102	-	-	-	-	280,014,102

13 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2,646,960,000	-	-	342,330,120	-	2,989,290,120
Số dư cuối năm	2,646,960,000	-	-	342,330,120	-	2,989,290,120
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	2,646,960,000	-	-	342,330,120	-	2,989,290,120
Số dư cuối năm	2,646,960,000	-	-	342,330,120	-	2,989,290,120
Giá trị còn lại						-
- Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-

14- CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đây là khoản tiền thuê đất trả trước còn phải phân bổ theo Hợp đồng thuê lại đất ngày 27 tháng 6 năm 2006 với Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP; thời gian phân bổ tương ứng thời gian thuê đất.

15- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
SABIC ASIA PACIFIC PTE	-	-	2,554,844,490	2,554,844,490
IVICT (Singapore) PTE.PTD.	-	-	1,264,007,970	1,264,007,970
Phải trả cho các đối tượng khác	160,579,734	160,579,734	220,230,884	220,230,884
Cộng	160,579,734	160,579,734	4,039,083,344	4,039,083,344

16 - CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
- Chi phí lãi vay	-	669,172,318
- Trích trước chi phí khác	1,640,196,000	1,640,196,000
Cộng	1,640,196,000	2,309,368,318

17 - PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	39,779,543,641	1,263,169,287
- Kinh phí công đoàn:	111,272,000	76,328,000
- Nhận ký quỹ, ký cược	135,500,000	481,128,800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39,532,771,641	705,712,487
b. Dài hạn	345,628,800	-
- Nhận ký quỹ, ký cược	345,628,800	-
Cộng	40,125,172,441	1,263,169,287

18-VAY NGẮN HẠN

	30/06/2025		Phát sinh trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Sở Giao dịch II:	-	-	683,922,644	38,964,949,139	38,281,026,495	38,281,026,495
Cộng	-	-	683,922,644	38,964,949,139	38,281,026,495	38,281,026,495

19 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	194,289,130,000	54,161,675,049	248,450,805,049	
- Tăng vốn trong năm trước			-	
- Lãi trong năm		11,548,045,776	11,548,045,776	
-Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi		-	-	
- Chia cổ tức		-	-	
Số dư cuối năm trước	194,289,130,000	65,709,720,825	259,998,850,825	
- Lãi trong năm		12,364,197,770	12,364,197,770	
- Chia cổ tức năm 2024		(38,857,826,000)	(38,857,826,000)	
- Lỗ trong năm nay		-	-	
-Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(873,500,000)	(873,500,000)	
Số dư cuối năm nay	194,289,130,000	38,342,592,595	232,631,722,595	

Vốn điều lệ

	30/06/2025			01/01/2025		
	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ
- Tổng Công ty Đầu tư và Kiu	12,794,342	127,943,420,000	65.9%	12,794,342	127,943,420,000	65.9%
- Các cổ đông khác	6,634,571	66,345,710,000	34.1%	6,634,571	66,345,710,000	34.1%

Cộng	19,428,913	194,289,130,000	100%	19,428,913	194,289,130,000	100%
------	------------	-----------------	------	------------	-----------------	------

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đã phát hành

- Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu

30/06/2025

01/01/2025

19,428,913 19,428,913

19,428,913 19,428,913

19,428,913 19,428,913

19,428,913 19,428,913

19,428,913 19,428,913

19,428,913 19,428,913

20- DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán hàng hóa

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu khác

Cộng

Quý 2 năm 2025

Quý 2 năm 2024

9,815,274,346 23,318,292,067

431,686,740 456,426,951

- -

10,246,961,086 23,774,719,018

21 - GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

- Giá vốn của hàng hoá đã bán

- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp

- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

Quý 2 năm 2025

Quý 2 năm 2024

10,065,014,669 23,265,526,555

10,052,161 13,792,372

1,034,590,693 (7,610,701,614)

11,109,657,523 15,668,617,313

22 - CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác

Cộng

Quý 2 năm 2025

Quý 2 năm 2024

14,304,885 11,355,608

1,102,254,500 1,162,369,935

47,105,800 47,105,800

857,927,443 903,262,132

200,266,315 (154,248,354)

2,221,858,943 1,969,845,121

23 - DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

Quý 2 năm 2025

Quý 2 năm 2024

1,274,168,251 1,136,291,583

- 5,889,033,741

107,429,879 12,291,000

1,381,598,130 7,037,616,324

24 - CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

- Dự phòng tổn thất đầu tư

- Chi phí tài chính khác

Cộng

Quý 2 năm 2025

Quý 2 năm 2024

21,567,695 615,170,155

16,363,278 306,052,479

- -

- -

37,930,973 921,222,634

25 - CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng

Quý 2 năm 2025

Quý 2 năm 2024

- -

75,022,500 146,415,481

270,655,660 449,652,600

345,678,160 596,068,081

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

Quý 2 năm 2025

Quý 2 năm 2024

1,027,232,000 1,015,954,454

47,105,800 47,105,800

(374,493,877) (480,081,877)

587,271,783 453,609,532

589,065,077 337,189,131

1,876,180,783 1,373,777,040

26 - THU NHẬP KHÁC

- Các khoản khác

Cộng

Quý 2 năm 2025

Quý 2 năm 2024

- 7,560,000

- 7,560,000

27 - CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản khác

Cộng

Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
-	-
-	-

28 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Lợi nhuận kế toán trước thuế

Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế

Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ

Trừ: Cỗ tức, lợi nhuận được chia

Trừ: Hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoàn lại

Thu nhập chịu thuế

Chuyển lỗ

Thu nhập tính thuế

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
(1,740,888,223)	12,260,210,274
134,114,400	(5,764,721,741)
134,114,400	124,312,000
-	(5,889,033,741)
(1,606,773,823)	6,495,488,533
-	(6,495,488,533)
-	-
20%	20%
-	-

29 - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đến thời điểm lập báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập đầy đủ thông tin và báo cáo tài chính của Công ty CP Nhựa Ván Đồn được lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 mặc dù chúng tôi đã gửi công văn yêu cầu Công ty CP Nhựa Ván Đồn nộp Báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2025. Nên chúng tôi lưu ý cho người đọc về số liệu trên báo cáo riêng chưa bao gồm số liệu của Công ty CP Nhựa Ván Đồn.

Kế toán trưởng / Người lập biểu

(Ký, họ tên)

TRẦN THỊ PHỤNG

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2025

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



HOÀNG MINH SƠN